5

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ CỦA LHQ: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHO THẾ HỆ TƯƠNG LAI TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ HỌC PHẬT GIÁO

Chandan Kumar *
Hoàng Thị Thu Hương dịch

BẢN TÓM TẮT

Bài viết này cố gắng trình bày một cách tiếp cận có tính độc đáo duy nhất của kinh tế học Phật giáo (Buddhonomics) trong bối cảnh Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, thông qua đó sẽ cố gắng đưa ra một mô hình cân bằng và bền vững cho chính sách tăng trưởng cho các thế hệ hiện tại và tương lai. Ngay từ buổi ban đầu của nền văn minh, con người đã phải chiến đấu để được đáp ứng những nhu cầu thiết yếu cho sự sống còn, đó là thức ăn, chỗ ở và quần áo. Cùng với sự tiến bộ của văn minh nhân loại và đổi mới công nghệ, các nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống đã mở rộng ra một giới hạn lớn hơn, không xác định được. Ngoài thức ăn, chỗ ở và quần áo, giáo dục, y tế, quyền và sự tự do cũng đã trở thành các nhu cầu cơ bản của con người. Bản thân kinh tế học Phật giáo là một mô hình tăng trưởng bền vững được chi phối bởi các nguyên tắc của Đức Phật, trong đó tập trung vào sự bình đẳng, công bằng xã hội và trao quyền. Thay cho chính sách kinh tế chỉ chú trọng đến sự tăng trưởng thể hiện

(*) Nghiên cứu sinh tiến sĩ, Trường Nghiên cứu Phật giáo và Nền văn minh, Đại học Phật giáo Gautam, Greater Noida, UP, ẤN ĐỘ;

qua GDP (tổng sản phẩm trong nước) vốn được coi như một chỉ số phúc lợi, kinh tế học Phật giáo được áp dụng và định nghĩa bằng sự hạnh phúc và bền vững. Các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của LHQ được khởi xướng theo đề nghị của Ủy ban Brahimi tuyên bố: mỗi cá nhân có quyền được tôn trọng nhân phẩm, tự do, bình đẳng và có điều kiện sống cơ bản, bao gồm không bị đói và không bị bạo lực, có sự khoan dung và đoàn kết; về cơ bản đây chính là một mục tiêu của kinh tế học Phật giáo có nhiều khía cạnh mang tính chủ quan. Ngày nay, con người cũng không hơn gì so với hàng hóa, có đến khoảng 3 tỷ người trên thế giới hiện đang sống với mức thu nhập 1 đô-la/ngày. Tăng trưởng chạy theo lợi nhuận khiến cho các giá trị nhân sinh và sinh thái bị bỏ qua. Tăng trưởng không phải là cái gì khác mà chính là ham muốn, khi sự xa hoa trở thành nhu cầu thiết yếu thì ham muốn tăng trưởng càng mạnh. Dưới chiêu bài tăng trưởng, chúng ta đang tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên một cách mù quáng và làm thay đổi bộ mặt của trái đất. Sự ham muốn, tham lam và ích kỷ của chúng ta đã tạo ra nhiều vấn đề kinh tế và xã hội. Và bây giờ chúng ta lại theo đuổi một tiến trình dân chủ nhằm cứu vớt nhân loại khỏi thảm họa trước mắt. Ngày nay, thách thức lớn nhất của chúng ta là phát triển sao cho bền vững. Mong muốn tăng trưởng một cách ích kỷ và bỏ qua các giá trị nhân sinh và sinh thái chính là Khổ (Dukkha). Kinh tế học Phật giáo là một chiến lược nhấn mạnh đến sự cân bằng giữa kinh tế với sinh thái nhằm phát triển bền vững và quan tâm đến sự bền vững cho thế hệ tương lai. Kinh tế học Phật giáo cho thấy tầm quan trọng của sự biết thỏa mãn, đó chính là sự tĩnh lặng an bình từ nội tâm, và giảm bớt ham muốn nhằm đem lại sự bền vững không chỉ để phát triển một thế hệ mà nhiều thế hệ.

Bài viết này được chia thành hai phần. Phần đầu tiên tìm hiểu nguyên nhân và hậu quả của mô hình phát triển dựa trên tăng trưởng lấy lợi nhuận làm trung tâm như đề cập đến trong các Mục tiêu Thiên niên kỷ của LHQ. Sự thiếu hiểu biết dẫn đến những thách thức lớn nhất như biến đổi khí hậu, đói nghèo, suy dinh dưỡng – cũng chính là vấn đề lớn cho sự sống còn của nhân loại. Phần thứ hai của bài viết này sẽ tìm hiểu mô hình tăng trưởng của kinh tế học Phật giáo và ý nghĩa của nó trong việc củng cố thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ của LHQ. Kinh tế học Phật giáo dựa trên con đường "Trung Đạo" (Middle Path) của Đức Phật chính là một mô hình tăng trưởng cân bằng giữa kinh tế và sinh thái, trong đó "Trung Đạo" là sự

phát triển bền vững có tính khách quan và thông qua việc đạt được Mục tiêu Thiên niên kỷ của LHQ để trở thành sự phát triển rộng mở hơn có tính chủ quan. Bài viết này cũng lập luận rằng các khía cạnh đa văn hóa do toàn cầu hóa một mặt giúp nâng cao mức sống của người dân, nhưng mặt khác lại làm cho người ta quên đi tính bền vững của nền văn minh. Những điểm trọng tâm xuyên suốt bài viết này gồm có: mô hình phát triển bền vững của kinh tế học Phật giáo nhằm đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của LHQ, và các nguyên tắc của kinh tế học Phật giáo giúp xóa bỏ tình trạng nghèo và suy dinh dưỡng như thế nào. Chúng ta có thể đạt được sự bền vững bằng cách thực hiện được tám mục tiêu của LHQ.

Từ khóa: Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của LHQ, Kinh tế học Phật giáo (Buddhonomics), Sự bền vững, Tăng trưởng, Hạnh phúc, Đói nghèo, Phát triển, Toàn cầu hóa, Mức sống, Sinh thái.

Kinh tế học Phật giáo là một cách tiếp cận thực tiễn trong kinh tế học. Thuật ngữ "kinh tế học Phật giáo" được nhà kinh tế học người Anh E. F. Schumacher sử dụng lần đầu tiên vào năm 1955 trong cuốn sách "Nhỏ là đẹp" xuất bản năm 1966. Các nguyên tắc của Đức Phật về kinh tế học tập trung vào "Chánh mạng" (Right Livelihood) trong Bát chánh đạo. Trong khi đó, kinh tế học chủ yếu tập trung vào sự tăng trưởng và tạo ra của cải. Các nhà kinh tế học hiện đại nhấn mạnh vào Tổng sản phẩm quốc gia (GNP) và coi đây là một chỉ số phúc lợi cho con người. Đối với tăng trưởng, họ bỏ qua tất cả mọi giá trị nhân sinh và sinh thái.

Mong muốn thay đổi nền kinh tế thế giới một cách nhanh chóng và ham muốn tăng trưởng đang chi phối mọi gia đình trong xã hội. Tăng trưởng, mà chủ yếu là tự tăng trưởng, đã trở thành động lực chính cho tất cả mọi người. Từ buổi đầu của nền văn minh cho đến nay chúng ta đã chứng kiến sự ra đời của nhiều hệ thống kinh tế, nhưng bất kể lúc nào thì mục tiêu chính của chúng ta vẫn là Phát triển. Và mục tiêu cuối cùng thường là Lợi ích. Ngày nay, con người không khác gì so với hàng hóa. Trong nền kinh tế hiện đại, chúng ta đã đánh mất trí tuệ của mình. LHQ và các nước trên thế giới đã bắt đầu lo ngại về những biến đổi nhanh chóng của khí hậu và bắt đầu chú ý đến việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách thích hợp thông qua các chương trình phát triển bền vững. Tháng 9/2000, các nhà lãnh đạo trên toàn thế giới đã thông qua Tuyên bố Thiên niên kỷ của LHQ.

Gần đây hơn, tháng 10/2011, LHQ đã thông qua đề xuất của Bhutan về "chỉ số Tổng Hạnh phúc quốc gia" (Gross National Happiness Index). Sự khác biệt chính yếu giữa kinh tế học phương Tây và kinh tế học Phật giáo là ở chỗ, kinh tế học phương Tây hướng tới tối đa hóa lợi ích, trong khi kinh tế học Phật giáo hướng tới tối đa hóa sự thỏa mãn. Lời giảng của Đức Phật về "Trung Đạo" (Middle Path) đem lại cho chúng ta nhiều điều hơn so với ý nghĩa của từ này. Trong nghiên cứu của tôi, Trung Đạo của Đức Phật sẽ là công cụ chính yếu để nghiên cứu về phát triển bền vững trong bối cảnh kinh tế học Phật giáo. Hãy thử xem chu kỳ kinh doanh, nghĩa là mô hình tăng trưởng "bùng nổ rồi phá sản" (Boom and Burst), với hậu quả là khủng hoảng kinh tế. Khủng hoảng dẫn đến Khổ (Dukkha). Phật nói, đối với các gia đình, nghèo chính là khổ. Đây là lúc chúng ta cần nghĩ đến sự bình đẳng, không chỉ là bình đẳng trong một thế hệ mà còn là bình đẳng giữa các thế hệ.

Ngay từ đầu, chúng ta cần nhớ rằng Đức Phật không phải là nhà kinh tế học. Hơn nữa, ngài cũng không hứng thú với việc xây dựng một hệ thống triết lý kinh tế. Ngài có một mục đích và mối quan tâm mang tính vị tha, đó là thoát ra khỏi cảnh giới luân hồi (*Saṃsāric)* bằng cách nhận thức cõi Niết Bàn (*Nibbāna*). Xã hội Phật giáo gồm có tứ chúng (*Catuparisā*): đó là tỳ kheo (*Bhikkhu*), tỳ kheo ni (*Bhikkhuṇī*), thiện nam (Upāsakā) và tín nữ (Upāsikā). Mặc dù phần lớn các giáo lý và thực hành Phật giáo được dành riêng cho giới tăng ni nhưng Đức Phật không bỏ quên các vấn đề phúc lợi và phát triển vật chất cho cộng đồng phật tử. Theo kinh tụng Pāli (*Pāli suttas*), những người tu Phật không muốn thực hành con đường dẫn đến sự giải thoát do họ còn bận rộn với công việc gia đình. Trong các bài tụng Pāli thường ghi chép rằng, những người tu Phật muốn có được một lời khuyên nào đó có lợi cho cách sống của họ. Những người tu Phật đến bái lạy Đức Phật đã giải thích quan điểm và nguyện vọng của họ bằng những lời sau đây: «Kính lạy Đức Phật, gia đình chúng con thích những thú vui vật chất. Chúng con sống với những trở ngại sinh ra từ các vấn đề gia đình. Chúng con yêu thích vải mu-xơ-lin của Benares và gỗ đàn hương; chúng con tự tô điểm mình với hoa thơm, những vòng hoa và đồ trang điểm; chúng con thích dùng cả bạc lẫn vàng. Với những người như chúng con, xin hãy để Đức Thế Tôn giảng dạy giáo pháp (Dhamma), để ngài dạy những điều sẽ có ích cho chúng con và giúp chúng con được

hạnh phúc trong cõi đời này, cũng như trong thế giới sau này. ”[1] Vì nhóm phật tử rất ưa thích cuộc sống vật chất nên ngài đã giảng nhiều bài kinh cho họ. Trong các bài kinh này có một số nguyên tắc kinh tế. [2] Theo yêu cầu của phật tử, Đức Phật đã giảng nhiều bài kinh để đem lại phúc lành cho họ. Các bài kinh này bao hàm triết lý kinh tế và các nguyên tắc quản lý của Phật giáo.

KINH TẾ HỌC PHẬT GIÁO:

Tư tưởng kinh tế học Phật giáo không được trình bày trong một kinh văn riêng để tạo thành một lý thuyết riêng biệt. Người ta phải chắt lọc qua nhiều bài thuyết pháp và thu thập các tài liệu liên quan đến kinh tế học, rồi đan dệt thành một hệ thống tư tưởng nhất quán với tinh thần Phật Pháp (Dhamma). Đức Phật đã cung cấp cho chúng ta một bài kiểm tra thực tế để xác minh xem một giáo huấn nào đó có phù hợp với tinh thần Phật pháp hay không. [3] Thuật ngữ “kinh tế” được định nghĩa là quản lý gia đình, quản lý các nguồn lực vật chất của một cá nhân, một cộng đồng hay quốc gia. [4] Kinh tế học được định nghĩa là ngành khoa học về quản lý gia đình. [5] Vì Phật giáo là một tôn giáo nhấn mạnh sự giải thoát khỏi luân hồi nên Đức Phật không muốn nói nhiều về các vấn đề thế tục. Do đó, chúng tôi không tìm thấy nhiều điểm nhấn mạnh về quản lý tài chính một cách hệ thống vì đây được coi như một chuyện thế tục. Tuy nhiên, Đức Phật cũng có một số bài thuyết giảng cho các phật tử dưới hình thức các lời giáo huấn đạo đức liên quan đến việc quản lý gia đình, thu nhập, chi tiêu và các vấn đề thế tục khác. [6]

Người ta thường nói rằng Phật giáo hoàn toàn không có một lý thuyết kinh tế đáng kể nào. Quan điểm này phát sinh từ một niềm tin sai lầm cho

1. A. IV, 281.
2. Kottegoda Warnasuriya, *Hsi Lai Journal of Humanistic Buddhism (Tạp chí Hsi Lai Phật giáo nhân văn)*, biên tập: A. W. P. Guruge, Đại học Phương Tây, Rosemead, Los Angeles, California, USA, tập 7, trang 157.
3. Nandasena. Ratnapala, tác phẩm đã dẫn, trang 97
4. Từ điển thế kỷ 20 của Chambers, trang 396.
5. Như trên, p. 396.
6. Kottegoda Warnasuriya, *Hsi Lai Journal of Humanistic Buddhism (Tạp chí Hsi Lai Phật giáo nhân văn),* biên tập: A. W. P. Guruge, trang 158.

rằng về bản chất, Phật giáo là một tôn giáo hướng tới lai sinh thay vì quan tâm đến những vấn đề trần tục hàng ngày trong thế giới hiện tại. Nhưng Đức Phật nói rằng cuộc sống chân chính của chúng ta trước hết là cuộc sống ngay trong thế giới hiện tại này và cuộc sống đúng đắn ở thế giới này cuối cùng sẽ dẫn đến một cuộc sống hạnh phúc ở thế giới tiếp sau (*Dhammacāri sukhaṃ seti Asmin loke param hica*). Phật giáo luôn luôn nhấn mạnh đến cuộc sống tốt đẹp và có đạo đức trong thế giới này, chứ không phải một thế giới khác. Thậm chí Niết Bàn, sự giác ngộ tối thượng mà một phật tử mong muốn đạt được, cũng có thể thành hiện thực ở ngay trong thế giới hiện tại này. [7]

Trong một bài thuyết giảng của Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt thuộc Trường Bộ Kinh (*Dīgha Nikāya - Sigālovāda Sutta*) mà Đức Phật dạy cho một thanh niên trẻ tên là Sigāla, chúng ta bắt gặp một bài kệ đơn giản nhưng bao hàm một cách súc tích những nét cơ bản của tư duy kinh tế Phật giáo. [8] Theo bài kệ này, mỗi người nên chia những gì mình kiếm sống được (ví dụ như tiền bạc) thành bốn phần bằng nhau. Phần thứ nhất dùng để chi cho các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống như thức ăn, quần áo, v. v. Hai phần tiếp theo nên được dùng cho các các hoạt động sinh lợi hoặc có ý nghĩa như trồng trọt hay buôn bán. Phần cuối cùng là phần để dành cho những nhu cầu cấp bách như khi đau ốm bất ngờ hoặc có những nguy hiểm từ bên ngoài (ví dụ như lũ lụt, hỏa hoạn, trộm cướp, những nguy cơ từ triều đình, v. v.): *"Một phần hãy dùng để chi tiêu và thưởng thức trái cây. Hoạt động kinh doanh sẽ cần hai phần nữa, phần thứ tư hãy để dành và tích trữ. Như vậy, sẽ có đủ tiền để dùng khi cần"*. [9] Bài kệ đơn giản này cần được diễn giải một cách thận trọng để làm rõ những ý tứ vượt ra khỏi giá trị bề mặt của nó. Trong bài kệ này, có thể nhìn thấy các chỉ số đo sự phát triển kinh tế hay sự giàu có của một cá nhân, một nhóm người hay một nhà nước. Chính sách kinh tế cơ bản của một nhà nước cũng được nói tới. Nếu không phân tích bài kệ một cách cẩn thận và luôn ghi nhớ tinh thần của giáo lý Đức Phật trong tâm trí thì sẽ không dễ làm sáng tỏ những hàm ý trên.

7. Nandasena. Ratnapala, tác phẩm đã dẫn, trang 97.
8. D. III. 180-193.
9. D. III. 180-193.

Kinh tế học Phật giáo có thể được xem như câu trả lời cho một số vấn đề đang được đặt ra ở cả phương Đông lẫn phương Tây. Bằng cách đưa các yếu tố đạo đức quay lại với kinh tế học phương Tây, kinh tế học Phật giáo đề cập một cách rộng mở hơn về tất cả các khía cạnh của kinh tế học: cung và cầu, tiền tệ, kinh tế vĩ mô và vi mô, tín dụng, mức lãi suất, mô hình hóa và dự báo toàn cầu. Lý thuyết của nó vẫn có thể đặt trong chuẩn thuật ngữ cho kinh tế học và quản trị kinh doanh. Quay lại lịch sử, khi kết hợp chủ nghĩa xã hội (hay chủ nghĩa Mác) với Phật giáo, kinh tế học Phật giáo đã làm cho một "hộp công cụ của phương Tây" trở nên dễ tiếp cận hơn với những người thực sự chịu trách nhiệm sáng tạo ra môi trường kinh tế xã hội/chính trị ở các quốc gia "mới" của thế kỷ 20. Dù là những người theo chủ nghĩa xã hội áp dụng Phật giáo hay là các phật tử áp dụng chủ nghĩa xã hội như ở Miến Điện (Burma) thì điều này cũng đem lại cho các chính phủ một con đường để xây dựng đất nước mình bằng các phương thức khéo léo. [10] Hơn nữa, công dụng chính của kinh tế học Phật giáo là giáo dục. Kinh tế học Phật giáo có thể có ích khi lập kế hoạch cho tương lai và có thể cùng tồn tại với nhiều hình thái xã hội và hệ thống. Kinh tế học Phật giáo công nhận các giá trị nhân sinh đang tồn tại, gây ảnh hưởng và thích hợp trong môi trường kinh tế và xã hội đang biến đổi của chúng ta. [11]

CÁI NHÌN CỦA PHẬT GIÁO KHAI SÁNG VẤN ĐỀ GIÀU VÀ NGHÈO:

Kinh tụng Pāli sử dụng thuật ngữ *Dhana* để chỉ sự giàu có. Danh từ này được sử dụng rất thường xuyên trong các văn bản Phật giáo. Theo giải thích của Phật giáo, sự giàu có (*Dhana*) có thể chia thành hai loại: sự giàu có về vật chất, và sự giàu có về tinh thần. Sự giàu có về vật chất bao gồm của cải, tài sản (động sản và bất động sản), con cái, gia súc[12] v. v. Sự giàu có về mặt tinh thần là sự giàu có không mang tính vật chất. Đó có thể là một số năng lực hay tài sản tinh thần mà chúng ta thu nhận được qua quá trình thực hành Phật Đạo. Các tăng ni cũng như phật tử đều có thể đạt được các năng lực này. Trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Aṅgut-*

10. Ananda W. P. Guruge, tác phẩm đã dẫn, trang 82-83.
11. Như trên, trang 83.
12. S. I, 6.

tara Nikāya) có nhắc đến bảy kho báu (*Dhana*): đó là tín tài (*Saddhā*), giới tài (*Sīla*), tàm tài (*Hiri*), quý tài (*Ottappa*), văn tài (*Suta*), thí tài (*Cāga*) và tuệ tài (*Paññā*). [13] Bảy năng lực này được coi là các đức tính tối thượng đối với tăng ni cũng như phật tử. Đức Phật nhấn mạnh rằng những ai có được các năng lực này không nghèo khổ và cuộc sống của họ không trống rỗng, kể cả khi họ không giàu có về vật chất. [14] Như vậy, Đức Phật đã nhấn mạnh rằng tài sản tinh thần quý giá hơn so với tài sản vật chất. Các bài kinh Pāli còn sử dụng một thuật ngữ khác để chỉ sự giàu có, đó là *Attha* (tiếng Phạn: *Artha*). *Attha* có ít nhất hai nghĩa: phúc lợi và tài sản. Đó là *Dhamma* (bổn phận), *Artha* (tài sản), *Kāma* (những thú vui của cuộc sống) và *Mokṣa* (sự giải thoát). Trong Phật giáo, *Artha* (tài sản) và *Kāma* (các thú vui vật chất) được dùng để nói về những phật tử che mạng trắng ưa thích khoái lạc (*gihī kāmabhogī odāta vat-thavasnā*). Đức Phật không phản đối họ phát triển kinh tế, làm giàu vật chất và ưa thích các thú vui có nguồn gốc từ tài sản vật chất. Nhưng Đức Phật nhấn mạnh rằng tài sản vật chất phải kiếm được bằng các phương pháp chính đáng (*Dhammena*). [15]

Theo Phật giáo, giàu có không phải là tội ác: điều quan trọng là giàu có bằng cách nào và sử dụng của cải đó như thế nào. Tuy nhiên, kể cả khi một người làm giàu bằng những cách thức hợp đạo đức và sử dụng của cải để làm lợi cho mình và những người khác thì người đó cũng không nên tham lam. [16] Thái độ của Đức Phật đối với của cải vật chất cũng giống như đối với kinh nghiệm cảm quan. Khi nói rằng sự câu thúc và đau khổ là hệ quả của cách chúng ta cảm nhận và nhìn nhận thế giới thì điều đó không có nghĩa là chúng ta phải tránh xa hai nguồn tri thức này và áp dụng khái niệm không dựa vào trực giác và giác quan. Giải pháp nằm ở chỗ loại bỏ khía cạnh kia của nhận thức và quan niệm, đó là, sự ám ảnh, câu thúc và đau khổ. Phật không phản đối những ai làm giàu, và có thể trở thành giàu có. Của cải cá nhân không phải là vấn đề, trừ khi nó không được sử dụng đúng cách. Phật dạy người giàu phải chịu trách

13. A. IV, 5.
14. A. IV, 6.
15. Kottegoda Warnasuriya, Tác phẩm đã dẫn, trang 157-158.
16. H. Perter, *An Introduction to Buddhist Ethics (Giới thiệu các nguyên tắc đạo đức của Phật giáo)*, Hoa Kỳ: NXB Đại học Cambridge 2000, trang 195.

nhiệm về sự giàu có của họ bằng cách hỗ trợ để tất cả mọi người khác cũng được giàu có về mặt tinh thần. Nói cách khác, Phật nhấn mạnh, nếu một người biết quản lý tốt của cải của mình thì tài sản đó của anh ta sẽ được an toàn, không chịu bất kỳ nguy cơ hay tổn thất nào. Sự giàu có là một cám dỗ lớn, nó đánh lừa và phỉnh phờ chúng ta. Tính chất của nó là kiên nhẫn không biết mỏi mệt và luôn luôn sẵn sàng. Chỉ cần chúng ta thiếu trách nhiệm hoặc tham lam, ngay lập tức nó sẽ nắm lấy cơ hội đó và lôi kéo chúng ta làm điều sai trái. [17]

Đức Phật công nhận rằng con người cần có của cải để đáp ứng các nhu cầu cơ bản, và ngài đã liệt kê dưới đây những thứ mà một người tu Phật phải chi tiêu trong cuộc sống:

- Thực phẩm, quần áo v. v. (thức ăn, quần áo và nơi ở)
- Chăm sóc cha mẹ, vợ con, trả công cho người phục vụ
- Đau ốm và các trường hợp khẩn cấp khác
- Từ thiện
- Tiếp đãi họ hàng thân thích
- Tiếp đãi khách khứa
- Khất thực để tưởng nhớ những người đã mất
- Công đức và cúng dường
- Nộp các loại thuế phí cho nhà nước. [18]

Thậm chí một tu sĩ Phật giáo cũng có những nhu cầu cơ bản, tuy ít nhưng cũng phải bao gồm áo choàng, thức ăn, nơi ở và thuốc chữa bệnh. [19]

CỦA CẢI THỰC SỰ THEO MÔ TẢ TRONG KINH VĂN PHẬT GIÁO:

Theo Phật giáo, của cải thật sự không nhất thiết phải là những của cải để trong ngân hàng, nhà đất, hay vàng bạc, tất cả những tài sản này đều là con mồi cho những kẻ cai trị, trộm cướp, lũ lụt, hỏa hoạn, và những đứa con phá gia chi tử. Một cá nhân không chỉ cần những của cải đó. Mà của cải thật sự chính là giáo pháp, đức tin, lòng từ bi, sự thỏa mãn, niềm vui, sự khiêm tốn, các quan hệ cá nhân, sự an toàn, sức khỏe, trí tuệ, quyết

17. Metcalf & Gallagher, tác phẩm đã dẫn, trang 37.
18. A. II. 65
19. A. II. 27

tâm phấn đấu để giác ngộ, và giải thoát tất cả chúng sinh. Phật giáo tin rằng, nếu tích lũy được của cải thì chúng ta phải phát triển thói quen tiết kiệm, và để dành một phần trong thu nhập kiếm được hàng tháng. Chúng ta nên hành động giống như loài ong mật, bận rộn bay từ bông hoa này sang bông hoa khác để hút giọt mật này đến giọt mật khác, và nhờ đó để tạo ra mật ong, tạo ra của cải. Chính vì vậy, trong Trung Bộ Kinh (Middle Length Discourses) của Đức Phật có nói rằng: "*Bắt đầu từ những thứ nhỏ nhặt, của cải sẽ được tích lũy giống như ong mật thu gom phấn hoa từ những bông hoa; của cải tăng dần từng ngày cho đến khi không còn thiếu thốn*. " Những người tu Phật nên tích lũy của cải cho các nhu cầu của mình giống như cách một con ong hút mật mà không làm hại đến bông hoa. Họ cũng nên chi tiêu một phần của cải mà mình kiếm được, và phần còn lại thì tiết kiệm cho tương lai :

"Hãy tích lũy của cải, như con ong
Hút mật mà không làm tổn thương
Của cải tăng lên như kiến vun đầy tổ
Một cư sĩ tốt khi có đủ của cải
Ngươi có thể làm lợi cho gia tộc mình
Ngươi hãy chia của cải đó thành bốn
Để có được tiện nghi trong cuộc đời
Một phần, ngươi có thể an hưởng
Hai phần để đầu tư làm ăn
Phần thứ tư hãy đem cất giữ
Sẽ đủ chi dụng khi cần"[20]

Hình ảnh con ong hút mật là một trong những phép ẩn dụ của nhà Phật nắm bắt được bản chất của sự phát triển bền vững trong giáo lý Phật giáo. Hình ảnh này thậm chí còn được sử dụng để nói đến các nhà sư đi khất thực ở các thôn xóm, như nhà hiền triết im lặng khất thực mà không làm hại bất cứ ai, và như thế sẽ đến lượt dân chúng được công đức. [21] Trong Kinh Pháp Cú (*Dhammapada*), Đức Phật nói, *"Giống như con ong, chỉ*

20. D. III. 189.
21. Padmasiri de Silva, *Environmental Philosophy and Ethics in Buddhism (Triết lý môi trường và đạo đức trong Phật giáo)*, Luân Đôn: NXB Macmillan LTD, 1998, trang 156.

đến hút mật rồi bay đi mà không làm tổn hại đến hoa, màu sắc cũng như hương thơm của hoa; nhà sư khất thực cũng đi khắp nơi như vậy. "[22]

Theo quan điểm của Phật giáo, việc một người giàu có hay không giàu có được giải thích theo quy luật nhân quả và quả báo. Giàu có là kết quả của việc nuôi dưỡng hạnh phúc và đạo đức và hình thành được nhiều quan hệ rộng và tốt. Ngoài ra, một người "phải có khả năng sử dụng của cải thay vì bị của cải sử dụng. " Điều này nhất quán với Lục Hòa Kính Pháp của Đức Tăng (*Saṃgha*), trong đó nhấn mạnh "lợi ích và sự hài hòa cho tất cả", và hoàn toàn phù hợp với tư tưởng hiện đại về việc chia sẻ, vinh quang, và hưởng thụ. [23]

CÁC PHƯƠNG CÁCH LÀM GIÀU KHÔNG PHÙ HỢP THEO QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO:

Trong Trung Bộ Kinh có kinh Trung A Hàm (Madhyamagama Sutra) trong đó Đức Phật khẳng định sáu cách làm giàu không phù hợp là: 1) làm giàu bằng cờ bạc, bao gồm cả cá cược tại các trận đấu thể thao, các giải đấu, và tại những nơi khác, 2) có những hành vi không đúng đắn, ví dụ như những người vô công rồi nghề, bỏ qua nghĩa vụ gia đình và không chịu tìm kiếm việc làm thích hợp, 3) có hành vi quá mức do say rượu; rượu có thể làm mờ tâm trí, dẫn đến những hành vi quá đáng và không có ích, 4) kết bạn với những kẻ vô đạo nhằm mục đích sinh lợi; khi kết giao với bạn bè xấu, người ta không những không thể làm giàu mà còn mất tất cả mọi thứ, thậm chí cả sinh mạng của chính mình, 5) đam mê các thú vui không đứng đắn, bao gồm cả việc lãng phí thời gian cho hát xướng và gái mại dâm, và 6) lười biếng khi làm việc, đề cập đến những người không thích làm việc và sử dụng bất kỳ lý do gì có thể để trốn tránh công việc. [24] Sáu cách nói trên không phù hợp vì nó khiến con người tiêu tốn của cải chứ không tạo ra của cải. Không những làm cho con người bị tổn thất của cải, sức khỏe và danh tiếng trong kiếp sống hiện tại mà còn khiến họ bất

22. Dh. 49.
23. Hsing Yun, Tác phẩm đã dẫn, trang 42.
24. Ven. Master Hsing Yun, *Humanistic Buddhism- A Blueprint for Life (Nhân văn trong Phật giáo - kim chỉ nam cho cuộc sống)*, NXB Ánh sáng của Đức Phật, 2005, trang 40.

hạnh trong các kiếp sống tương lai và không được tái sinh làm người. Vì vậy, khi nói đến những cách làm giàu không phù hợp có nghĩa là nói đến cái ác và vô đạo đức. Những cách này không chỉ có hại với sự phát triển con người mà còn có hại với sự bền vững của nền văn minh. Theo Liên hợp quốc. . .

Phát triển bền vững được định nghĩa theo nhiều cách, nhưng thường gặp nhất là định nghĩa được trích dẫn từ báo cáo Tương lai chung của Chúng ta, còn được gọi là Báo cáo Brundtland:

"Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng các nhu cầu của hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Phát triển bền vững bao hàm hai khái niệm quan trọng:

- *khái niệm về **nhu cầu**, cụ thể là những nhu cầu thiết yếu của của người nghèo, là đối tượng cần được ưu tiên, và*
- *ý tưởng về những **hạn chế** mà tình trạng công nghệ và cơ cấu xã hội gây ra với khả năng của môi trường trong việc đáp ứng các nhu cầu hiện tại và tương lai. "*

(Hội đồng Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED). *T*ương lai chung của *Chúng ta.* Oxford: NXB Đại học Oxford, 1987 trang 43)

Chúng ta có của cải, và do đó chúng ta phải biết làm thế nào để xử lý của cải. Đây là một vấn đề quan trọng. Một bài kệ (*gāthā*) trong Tương ưng Bộ Kinh của Đức Phật có nói, "*Một phần năm dành cho thực phẩm, hai phần năm dành cho kinh doanh, một phần năm để tiết kiệm, và một phần năm còn lại dành cho người nghèo*". Có nhiều loại của cải: của cải hiểu theo nghĩa hẹp và rộng, của cải hữu hình và vô hình; của cải trong kiếp sống này và những kiếp sau; của cải cá nhân và công cộng; của cải vật chất và tinh thần, của cải nhất thời và vĩnh cửu. Phật giáo coi trọng những của cải mang tính vĩnh cửu hơn của cải nhất thời, và của cải trong những kiếp sống sau hơn trong kiếp sống hiện tại. Của cải theo nghĩa hẹp là quan trọng, nhưng của cải theo nghĩa rộng thậm chí còn quan trọng hơn, đó là sức khỏe, trí tuệ, các mối quan hệ cá nhân, năng lực, sự tin cậy, tài hùng biện, uy tín, thành công, lịch sử, tính cách và đạo đức. Các hình thức của cải phi vật thể này cao hơn nhiều so với các của cải hữu hình. Phật giáo cũng coi trọng của chung (công cộng) hơn của riêng (cá nhân). Một

số ví dụ về của chung gồm có đường sá, công viên, sông hồ, công trình công cộng, kể cả bảo vệ thiên nhiên và tất cả các sinh vật trong vũ trụ. Phật giáo cũng ủng hộ việc hưởng dụng thay vì sở hữu, sự khôn ngoan thay vì của cải, sự thỏa mãn thay vì ham muốn, niệm thay vì của cải vật chất, và xây dựng ý thức phổ biến luận. [25]

Do đó, từ quan điểm của Phật giáo, có hai loại cơ giới hóa cần được phân biệt rõ ràng: một loại tăng cường kỹ năng và sức mạnh của con người, và một loại biến công việc của con người thành nô lệ cho máy móc, khiến con người rơi vào thế phải phục vụ máy móc. [26] Theo E. F. Schumacher, thế giới đã có sự nhất trí chung về nguồn gốc cơ bản tạo ra của cải, đó là lao động của con người. Bây giờ, kinh tế học hiện đại đã ngừng coi "lao động" như một yếu tố cơ bản không thể tránh khỏi. Quan điểm của Phật giáo cho rằng, chức năng của lao động có ít nhất là 3 mặt: tạo cho con người cơ hội sử dụng và phát triển các năng lực của mình, cho phép con người vượt qua sự tự kỷ trung tâm (tự coi mình là trung tâm) bằng cách tham gia một nhiệm vụ chung cùng với những người khác, và tạo ra các hàng hóa và dịch vụ cần thiết cho một cuộc sống tiện ích. Những hệ quả bắt nguồn từ quan điểm này là vô tận. Tổ chức công việc theo cách làm cho nó trở nên vô nghĩa, nhàm chán, vô ích, hoặc không bao giờ bảo vệ người lao động cũng gần như là phạm tội; điều đó cho thấy mối quan tâm đối với hàng hóa còn lớn hơn so với quan tâm đến con người, sự thiếu thốn lòng từ bi và sự gắn kết với khía cạnh nguyên thủy nhất của sự tồn tại vật chất. Tương tự, theo đuổi giải trí như một sự thay thế công việc được coi là sự hiểu lầm hoàn toàn về một trong những chân lý cơ bản liên quan đến sự tồn tại của con người, cụ thể là công việc và giải trí phải bổ sung cho nhau và đều thuộc cùng một quá trình sống, do đó không thể tách rời chúng mà không phá hủy niềm vui khi làm việc cũng như niềm hạnh phúc khi giải trí. [27]

Phần thứ tư liên quan đến tiết kiệm. Mỗi một người sống trong một xã hội tu Phật đều được khuyến khích tiết kiệm. Nếu không có tiết kiệm, người đó sẽ gặp những vấn đề kinh tế khi xảy ra khủng hoảng; nhất là

25. Hsing Yun, Tác phẩm đã dẫn, trang 41-42.
26. E. F. Schumacher, Tác phẩm đã dẫn, trang 39.
27. Như trên, trang 38.

những khi đau ốm bất ngờ. Nếu hoàn toàn không có tiết kiệm, một cá nhân hoặc một quốc gia sẽ không thể tránh khỏi nợ nần.

QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO VỀ VIỆC LẬP KẾ HOẠCH KINH TẾ VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ CỦA LHQ:

Có năm nguyên tắc mà giáo lý Phật giáo cho là cần được đưa vào chính sách kinh tế của một nhà nước thực hành kinh tế học Phật giáo. Nhà nước đó không được công khai hoặc bí mật khuyến khích hay thực thi năm lĩnh vực hoặc loại hình hoạt động kinh tế sau đây:

1. Sản xuất và bán vũ khí và đạn dược (vũ khí).
2. Sản xuất chất độc
3. Sản xuất, phân phối và bán rượu và các loại thuốc nguy hiểm.
4. Nuôi động vật để giết thịt
5. Buôn bán thịt động vật. [28]

Lý thuyết kinh tế Phật giáo xem xét cuộc sống từ một quan điểm toàn diện. Khi tìm hiểu về việc sản xuất vật chất, lý thuyết này nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa sản xuất vật chất với các khía cạnh phi vật chất của cuộc sống. Sự phát triển của một cá nhân có liên quan đến gia đình, gia đình có liên quan đến một nhóm cộng đồng; nhóm cộng đồng có liên quan đến nhà nước hay quốc gia, và một nhà nước có liên quan đến các nhà nước khác. Do vậy, tất cả mọi người đều là trọng tâm của sự phát triển. Cũng không nên bỏ quên các loài động vật, chim chóc, cá cũng như cây cối. [29] Chúng có mối liên hệ ràng buộc với con người rất chặt chẽ đến nỗi nếu bị bỏ quên hay phớt lờ khi sản xuất kinh tế thì sẽ dẫn đến những hậu quả thảm khốc trong tương lai.

Sản xuất kinh tế và kinh tế học Phật giáo dạy chúng ta rằng các hoạt động kinh tế phải đặt trọng tâm vào con người. Và phải xem xét con người trong mối quan hệ với hoạt động kinh tế của người đó. Hoạt động kinh tế đó có nhằm mục đích tăng của cải vật chất cho chính người đó trong khi làm tổn hại chi phí của những người khác không? Một hoạt

28. Nandasena. Ratnapala, Tác phẩm đã dẫn, trang 99-100.
29. D. III. 61.

động kinh tế phải được cân nhắc cùng với các hoạt động khác và chỉ nên thực hiện khi:

- Hoạt động kinh tế đó không lợi dụng, bóc lột những người khác;
- Hoạt động kinh tế đó không làm tăng dục vọng của chính người đó trong lúc tước đoạt những nhu cầu cơ bản của người khác;
- Không thuộc năm hoạt động kinh tế bất chính đã nêu ở trên;
- Không dẫn đến lãng phí quá đáng hoặc tạo ra sự mất cân bằng trong các nguồn vật chất có sẵn hoặc gây xáo trộn cân bằng sinh thái. [30]

Lý thuyết Cân bằng …

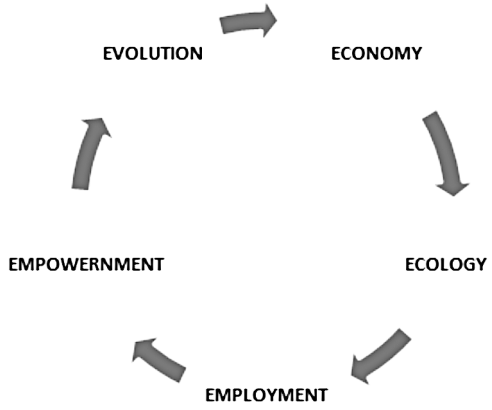

Trong giáo lý Phật giáo, tâm là tiên khởi của tất cả mọi thứ, và như vậy, ngay cả khi lao động thể chất thì tâm vẫn là quan trọng nhất: "Tâm dẫn dắt mọi trạng thái (tất cả các trạng thái xấu và tốt), tâm là chủ, tất cả đều do tâm tạo. "[31] Theo nghĩa đó, một người sẽ trở nên thỏa mãn với bất kỳ công việc nào mình lựa chọn, và như vậy, người đó sẽ không chán ghét công việc. Sự chán ghét xuất hiện khi có những người mà do sợ hãi sẽ đi tìm kiếm nơi ẩn náu trong rừng núi, để trốn tránh các tác nhân hoặc các lực lượng bên ngoài. Theo thời gian, những sáng tạo đơn giản của con người đã bắt đầu thống trị chính họ. Họ không thấy thỏa mãn trong lao động. Sự thiếu hiểu biết về thực tế là nguyên nhân gốc rễ của sự chán ghét này. Do

30. Nandasena. Ratnapala, Tác phẩm đã dẫn, trang 101.
31. Dh. 1.

vậy, ở đây nhấn mạnh đến việc giáo dục đúng cách hoặc có các phương tiện để cung cấp thông tin đúng đắn. [32]

Một bài thuyết giảng trong Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya) đặt ra nhiệm vụ của một người lao động, chủ yếu là nhằm mục đích thu hẹp các cơ hội phát sinh sự tha hóa. Người lao động cần được phân công công việc tương ứng với thế mạnh của họ, được hưởng lương và chế độ theo độ tuổi và đóng góp; khi đau ốm, phải được chăm sóc y tế thích hợp và miễn làm việc. Người sử dụng lao động cần chia sẻ với người lao động những thứ cao lương mỹ vị, vui chơi và giải trí. Đổi lại, người lao động phải cần mẫn trong công việc, tập trung những thế mạnh đạo đức và thể chất của mình để làm việc một cách tốt nhất. Người lao động cũng nên cố gắng nâng cao kỹ năng và kiến thức để thực hiện vai trò của mình tốt hơn. [33]

Sự hài lòng là điểm chính yếu trong cuộc sống của phật tử. Sự hài lòng được coi như tài sản lớn nhất. [34] Thông thường, sự hài lòng hay bị giải thích sai thành chấp nhận số phận, nghĩa là không làm đảo lộn hiện trạng. Theo cách giải thích này, con người đã mất đi động cơ để làm cho mình tốt hơn. Ý nghĩa của sự hài lòng trong Phật giáo khác xa với cách giải thích này. Sự hài lòng hiểu theo Phật giáo không có nghĩa là một cá nhân phải luôn luôn hài lòng với những gì mình nhận được và không bao giờ cố gắng cải thiện hoặc làm cho mình tốt hơn. Không có gì được Đức Phật nhấn mạnh với tăng chúng và người tu Phật nhiều bằng hai điều 'chuyên tâm' và 'giác tỉnh. ' Cũng như tính cách của bản thân Đức Phật. Ngài đã quyết định không đứng dậy khỏi gốc cây Bồ đề cho đến khi cuối cùng ngài đạt được giác ngộ, điều này cho thấy tầm quan trọng của sự 'chuyên tâm. ' *"Ta sẽ vui vẻ để cho người ta chỉ còn da, gân và xương,* để cho cơ thể và máu ta khô cạn nếu như. . . *một cơn lốc năng lượng để cho những gì chưa* đạt được có thể đạt được bằng sức mạnh của con người*, năng lượng của con người, bằng sự phấn đấu của con người". [35]*

Quyết tâm này được cho là cần thiết, không chỉ để nhận thức sự thật chân chính, mà còn để đạt thành công ngay trong kiếp sống này. Trong

32. Nandasena. Ratnapala, Tác phẩm đã dẫn, trang 112-113.
33. D. III. 180-193.
34. Dh. 204.
35. M. I. 262- 263; A. I. 180.

một truyện về tiền thân của Đức Phật (*Jātaka*) có nói rằng: "Bằng cách tích lũy từ những tài sản nhỏ, một người khôn ngoan có thể chứng minh bản thân mình, thậm chí bằng cách sử dụng một khéo léo, như những hạt nhỏ cuốn vào đám lửa. "[36] Trong một truyện *Jātaka* khác, khi tất cả mọi thứ dường như tuyệt vọng, chính nhờ sự chuyên tâm của người thương gia dẫn đầu, người không bao giờ từ bỏ hy vọng ngay cả khi đối mặt với sự tuyệt vọng hoàn toàn, mà cuối cùng tất cả mọi người đã được cứu vớt. Trong việc sản xuất cũng như bảo vệ của cải, sự chuyên tâm và giác tỉnh thường được đánh giá cao. Trong sản xuất ra của cải, con người phải làm việc có hiệu quả, "nỗ lực và không ngừng tinh tấn (kiên trì) vô cùng cần thiết" để sản xuất ra của cải. Nếu không thì việc bảo vệ của cải cũng không thể thành công. Sản xuất kinh tế để tạo ra hàng hóa vật chất trong một xã hội tu Phật nên được dẫn hướng tùy theo mức độ đóng góp của hàng hoá đối với hạnh phúc của các cá nhân và nhóm người. Trong bối cảnh đó, cần đặt ra câu hỏi, liệu hàng hóa đó chỉ được sản xuất nhằm tạo ra lợi nhuận duy nhất cho nhà sản xuất hay không. Phân tích chi phí - lợi ích không phải là tiêu chí duy nhất trong lý thuyết kinh tế Phật giáo. Bất kỳ hoạt động sản xuất kinh tế nào cũng phải nhằm mục đích đáp ứng các nhu cầu cơ bản của con người. Cần ưu tiên đảm bảo cho tất cả mọi người được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản. Không nên nỗ lực thực hiện một quy trình sản xuất kinh tế chỉ để tạo ra ham muốn, nhất là khi tất cả mọi người chưa được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản. [37]

Phát triển kinh tế bao hàm việc lập kế hoạch kinh tế một cách thận trọng. Kinh tế học Phật giáo đề cập đến việc lập kế hoạch này ở cấp gia đình, cũng như cấp quốc gia. Đức Phật đã đề ra ٤ nguyên tắc thực hành kinh tế để có thể tìm thấy hạnh phúc trong kiếp sống hiện tại, đó là:

1. Nỗ lực để thành tựu (*utthana sampada*)
2. Bảo vệ của cải và tiết kiệm (*arakka sampada*)
3. Giao du với những người tài đức (*kalyanamittata*)
4. Sống trong phạm vi khả năng của mình (*sama jivikata*)[38]

---

36. J. I. 122.
37. Nandasena. Ratnapala, Tác phẩm đã dẫn, trang 114.
38. A. IV. 281-285.

Không nghi ngờ gì nữa, những đặc điểm này có mối liên hệ hiển nhiên với kinh tế học. Đức Phật đã giải thích những điểm này cho một người tu Phật khi ông ta đến cầu Phật thuyết pháp cho những người giống mình "mê mải trong những sự việc thế tục". Bốn điều kiện này, được gọi là Tứ Pháp trong kinh *Vyagghapajja*, góp phần tạo ra của cải và hạnh phúc cho những người tu Phật trong kiếp sống tương lai của họ:

"Tinh tấn và chuyên tâm trong công việc,
Quản lý tài sản một cách khôn ngoan,
Vậy là ngươi có cuộc sống cân bằng,
Bảo vệ được những gì ngươi tích lũy.
Hãy nhớ trung thực và đạo đức,
Hào phóng và chớ có bủn xỉn;
Nỗ lực để soi rõ con đường
Dẫn tới sự giàu có trong tương lai.
Như vậy với người có niềm tin,
Làm được vậy, sẽ đúng là "Giác ngộ"
Theo được tám Pháp nói ở đây
Ngươi sẽ tới được nơi cực lạc. "[39]

Nỗ lực để thành tựu có nghĩa là khéo léo trong việc tạo dựng của cải. Điều này nói đến thói quen của một người làm việc chăm chỉ để kiếm sống, trái ngược với những người quá lười biếng nên không bao giờ nỗ lực. Điều này cũng nói đến sự kiên nhẫn cần thiết đối với những ai làm việc trong một nhóm, và sự khôn ngoan để nhận ra những công việc chưa hoàn thành – từ đó có năng lực để thực hiện, tổ chức và quản lý công việc theo yêu cầu. Đặc điểm quan trọng nhất trong giai đoạn đầu của quá trình kinh tế có thể được tóm tắt là: tạo dựng của cải một cách có đạo đức. Là Phật tử, chúng ta sẽ nói rằng lợi dụng người khác về mặt kinh tế, dù dưới bất kỳ hình thức nào, đều là tạo dựng của cải một cách vô đạo đức. Liên quan đến phương diện này, Đức Phật khuyên chúng ta nên tránh năm hình thức sinh kế bất thiện dưới đây:[40]

Lý thuyết kinh tế nhà Phật quả thật không phải vô giá trị. Lý thuyết

39. A. III. 54.
40. A. III. 207.

này hướng đến hạnh phúc và sự hài lòng hay lợi ích cho đa số dân chúng. Một hoạt động kinh tế cũng là một hoạt động hữu ý - *kamma*, chắc chắn sẽ có kết quả, dù có thể vừa ý hay không vừa ý. Do đó, điều quan trọng nhất là phải gắn mình vào các hoạt động kinh tế theo ý muốn (*kammas*) đem lại các kết quả vừa ý cho cả đời này cũng như đời sau. *Kamma* là một lực lượng trong cuộc sống của chúng ta, nó tạo điều kiện cho sự sinh tồn: "Con người sinh tồn nhờ các điều kiện di truyền (*bīja niyāma*), môi trường thực thể, xã hội và ý thức hệ (*salāyatana paccayā phasso* etc.), tâm thức tương tục vận động (*citta niyāma*) bao gồm di sản hành nghiệp (*kamma niyāma*). Nhưng con người không bị định đoạt bởi một hay tất cả các yếu tố này". [41] *Kamma*, cũng như bốn yếu tố khác, có thể định đoạt một người sinh ra trong gia đình giàu hay nghèo. Tuy nhiên, không có nghĩa là chỉ do xuất thân mà người đó mang số mệnh giàu hay nghèo. Chính hành vi hiện tại, nghề nghiệp và cách sống của người đó mới có tính chất quyết định. Đó là lý do tại sao Phật giáo luôn nhấn mạnh sự cần mẫn chuyên tâm. Mấu chốt của sự phát triển kinh tế được thể hiện qua phương châm: "*Hãy chuyên cần, hãy nung nấu nhiệt tâm*. "[42]

E. F. Schumacher chỉ ra rằng kinh tế học Phật giáo phải rất khác so với kinh tế học dựa trên chủ nghĩa vật chất hiện đại, bởi vì Phật giáo nhìn thấy bản chất của nền văn minh không phải là phép nhân các ham muốn của con người, mà là sự thanh tịnh trong tính cách của con người. Mà trong lúc đó, tính cách lại được hình thành chủ yếu bởi công việc. Và, nếu được thực hiện đúng trong các điều kiện nhân phẩm và tự do, chính công việc đó sẽ đem lại phúc lành cho người làm việc cũng như sản phẩm. Nhà triết học và kinh tế học người Ấn Độ J. C. Kumarappa đã tổng kết vấn đề như sau: "*Nếu tính chất công việc được đánh giá và áp dụng đúng cách thì nó sẽ có mối quan hệ với các năng lực cao hơn tương tự như mối quan hệ của thực phẩm với cơ thể vật chất. Nó nuôi dưỡng và phát triển tâm trí, thúc giục con người hoạt động sản xuất tốt nhất trong khả năng của mình. Nó hướng ý chí tự do của con người theo con đường thích hợp và kìm hãm phần con trong con người để anh ta bước vào các con đường tiến bộ.* Đó

41. K. N. Jayatilleke*, The message of the Buddha (Thông điệp của Đức Phật)*, Luân Đôn: 1974, trang 146.

42. Nandasena. Ratnapala, Tác phẩm đã dẫn, trang 102.

là một nền tảng tuyệt vời cho con người hiển thị thước đo giá trị của mình và phát triển nhân cách. ”[43]

Theo E. F. Schumacher, “Chánh mạng” là một những yêu cầu của Bát Chánh Đạo theo Đức Phật và “*do đó hiển nhiên là phải có một thứ như kinh tế học Phật giáo,* ” ông đã chọn ra một số nguyên tắc căn bản để nghiên cứu xem “chúng được thể hiện như thế nào trong kinh tế học hiện đại và kinh tế học Phật giáo”. Schumacher ý thức được rằng có những người ở các nước Phật giáo “không quan tâm đến các giá trị tôn giáo và tâm linh mà họ được thừa hưởng mà chỉ hăm hở ôm lấy chủ nghĩa vật chất của kinh tế học hiện đại càng nhanh càng tốt. ” Ông cho rằng những người này “rời bỏ kinh tế học Phật giáo vì cho rằng nó không hơn gì một giấc mơ hoài niệm quá khứ” và họ “xem con đường phát triển kinh tế của kinh tế học hiện đại có nhiều khả năng đưa họ đến cái đích mong muốn hơn. ” Về những tác động xấu của sự “hiện đại hóa” không quan tâm đến các giá trị tôn giáo và tâm linh, ông viết:

Do liên quan đến đa số dân chúng nên có thể sẽ dẫn đến những hậu quả thảm khốc - nền kinh tế nông thôn sụp đổ, làn sóng thất nghiệp gia tăng ở thành thị cũng như nông thôn, số dân nghèo thành thị tăng cao và thiếu thốn những điều kiện để phát triển thể chất cũng như tâm hồn.

E. F. Schumacher nhắc đi nhắc lại sự ủng hộ cơ bản của ông đối với các nguyên tắc của Trung Đạo và Chánh mạng. Nhìn từ góc độ các kinh nghiệm trước mắt và các triển vọng dài hạn, có thể khuyến khích bất kỳ ai nghiên cứu về kinh tế học Phật giáo, kể cả những người tin rằng tăng trưởng kinh tế là quan trọng hơn bất kỳ giá trị tinh thần hay tôn giáo nào. Bởi vì đây không phải là vấn đề chọn lựa giữa “tăng trưởng hiện đại” và “sự trì trệ mang tính truyền thống. “ Đây là vấn đề tìm ra được một con đường đúng đắn cho sự phát triển, một con đường nằm giữa sự phóng dật vật chất và tính bất động theo chủ nghĩa truyền thống, nói cách khác là đi tìm “Chánh mạng. ”[44] Công bằng kinh tế gắn kết với Chánh mạng. Chúng ta phải bỏ ra nhiều công sức để đảm bảo có đủ công ăn việc làm có ý nghĩa cho tất cả những ai có khả năng làm việc. Ngoài ra, chúng ta

43. E. F. Schumacher, Tác phẩm đã dẫn, trang 39.
44. Dẫn chiếu từ www. Schumacher-society. org

phải chịu trách nhiệm về sự trộm cắp tiềm ẩn trong hệ thống kinh tế của chúng ta. Sống theo Chánh mạng và đơn giản tự nguyện xuất phát từ lòng từ bi đối với tất cả chúng sinh và từ bỏ danh vọng, lợi ích và quyền lực, đây là những mục tiêu sống cần được mỗi người đặt ra để chống lại những cơ cấu hiện tại mang tính áp chế. Nhưng liệu tự nguyện sống một cuộc sống đơn giản như vậy đã đủ hay chưa? Chúng ta chẳng lẽ không làm gì để lật đổ các cơ cấu đang ép buộc rất nhiều người phải sống trong nghèo đói không tự nguyện?[45] Cần phải thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế đúng đắn, và đó là một phần công việc liên quan đến xây dựng một thế giới an lành. Áp chế dưới mọi hình thức – chủ nghĩa phong kiến, bạo động dân sự, bạo lực giữa người với người – thường được củng cố bởi động lực tập thể hướng tới các nguồn lực kinh tế và quyền lực chính trị.

E. F. Schumacher cũng như những người ủng hộ ông đa số mới đề cập đến những ấn tượng chung của họ về Phật giáo, chứ chưa thực sự nghiên cứu hết những lời dạy thực tế của Đức Phật. Tuy nhiên có ba khái niệm Phật giáo đã tác động mạnh đến họ, và xếp theo thứ tự quan trọng thì ba khái niệm đó là:

Quan điểm thế giới, bao gồm tất cả chúng sinh phụ thuộc lẫn nhau và liên quan đến nhau, và nhấn mạnh đến lòng từ ái và từ bi đối với tất cả;

Phương diện thứ năm của Bát Chánh Đạo liên quan đến Chánh mạng (mặc dù mới hiểu theo nghĩa đen và rộng hơn so với trong kinh văn nhà Phật) và

Trung Đạo trong đó nói đến việc tránh sự xa hoa thái quá cũng như khổ hạnh thái quá. [46]

Khái niệm kinh tế học Phật giáo của Alenxandrins dựa trên các nguyên tắc đạo đức nhà Phật và liên quan đến các hành vi cá nhân và động lực thích hợp cho các doanh nghiệp quy mô nhỏ như trong các ví dụ đã được thảo luận. Họ trở thành những người ủng hộ mạnh mẽ cho luận thuyết của Schumacher. Một bài viết về "Các yếu tố của kinh tế

45. Sulak Sivaraksa, *Seeds of Peace-A Buddhist Vision for Renewing Society (Hạt giống hòa bình - Tầm nhìn của Phật giáo để tái thiết xã hội),* California: NXB Parallax Press Berkeley, 1992, trang 75.

46. Ananda W. P. Guruge, Tác phẩm đã dẫn, trang 86.

học Phật giáo" đã được xuất bản vào năm 1993 trong tạp chí quốc tế về Kinh tế học Phật giáo, Bradford, và Glen Alexandrin đã kết luận bằng một tuyên bố như sau:

Thật thú vị khi lưu ý rằng quan điểm chính thức cuối cùng mà Alexandrin tiếp nhận dường như nói rằng kinh tế học Phật giáo không phải để thay thế kinh tế học hiện đại mà chỉ để thực hiện kinh tế học hiện đại từ quan điểm đạo đức. Điều này có thể đạt được thông qua thay thế «cạnh tranh» bằng «hợp tác» và thay thế lợi ích bản thân bằng lòng vị tha «vì lợi ích của tất cả chúng sinh hiện tại» cũng như thay đổi hành vi dựa trên Trung Đạo, *sáu Ba-la-mật (Pāramitās) và chánh niệm đạt được thông qua thiền định.* [47] *Trong sáu Ba-la-mật gồm bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ - chúng ta đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh và cho bản thân mình. Vì vậy, việc thực hành sáu Ba-la-mật mang đến cho chúng ta cả phúc lành cũng như trí tuệ. Sáu Ba-la-mật là: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, và trí tuệ. Ba-la-mật là một từ tiếng Phạn có nghĩa là "vượt qua đến bờ bên kia". . . trong tiếng Anh, sáu Ba-la-mật được gọi là "sáu thành tựu viên mãn".* Đây là những đức hạnh thâm sâu dẫn chúng ta đến giác ngộ. . . *là trung đạo giữa Niết Bàn và pháp giới.* [48]

KHÁI NIỆM CỦA NHÀ PHẬT VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THEO MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ CỦA LHQ

Kinh Pāli sử dụng thuật ngữ *Samvidhāna* để nói đến việc quản lý. Trong kinh *Vyagghapajja* của *Tăng Chi Bộ Kinh (Aṅguttara Nikāya)*, từ *Samvidhātum* được sử dụng để nói đến việc quản lý kinh tế. Đây là nguyên mẫu của động từ *Samvidhahati* có nghĩa là quản lý tốt hoặc quản lý một cách có hệ thống. Trước đó là '*Alam kātum*' (có năng lực làm điều gì). Những từ khác có quan hệ rất chặt chẽ với từ *Samvidhatum* là *Dakkho* (thông minh và hiệu quả) và *Analaso* (cần mẫn). Tất cả những từ này

47. Như trên, trang 83.
48. Hsing Yun, *Lotus in a Stream (Hoa sen trên suối)* (dịch thuật: Tom Graham). New York: Weatherhill, 2000, trang 154.

được sử dụng trong các bài tụng Pāli với nghĩa "ý thức quản lý. "[49] Kinh Pāli cũng sử dụng các từ *Kammantthāna* hoặc *Kammanta* để nói về nghề nghiệp hoặc sinh kế, hiểu theo nghĩa đen là ngành nghề. [50] Ngoài ra, trong Bát Chánh Đạo, từ Ājīva (*Sammājīva*) cũng có ý nghĩa nghề nghiệp hoặc sinh kế.

Phạm vi nghiên cứu là tìm hiểu kinh tế học Phật giáo để tìm ra một giải pháp tốt hơn cho phát triển bền vững, không chỉ dành cho thế hệ hiện tại mà dành cho cả thế hệ tương lai. Và tìm được Trung đạo trong ba giai đoạn kinh tế

(1) Tạo dựng của cải,
(2) Bảo tồn của cải
(3) Sử dụng của cải.

Phát triển bền vững thông qua giảng dạy về "Chánh mạng" và các khái niệm của nhà Phật sẽ được cụ thể hóa bằng con đường cân bằng:-

"BUDDHIST ECONOMICS'

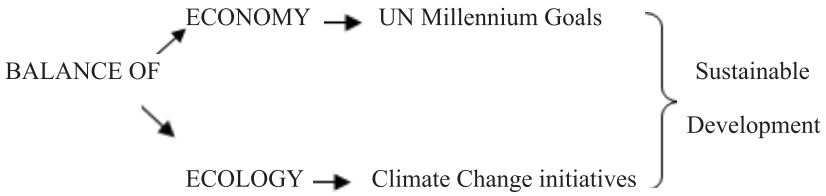

Người ta thường cho rằng tôn giáo mặc dù tốt cho sự phát triển tinh thần nhưng lại là một trở ngại cho sự phát triển vật chất. Tuy nhiên, các quốc gia tin Phật bác bỏ ý tưởng cho rằng những lời răn dạy của Phật không tương thích với kinh tế học hiện đại. Miến Điện không thấy các giá trị Phật giáo có sự mâu thuẫn nào với sự phát triển kinh tế của mình. [51]

49. D. III, 190.
50. A. IV, 281.
51. E. F. Schumacher, tác phẩm đã dẫn, trang 53.

Đúng là ở một mức độ nhất định nào đó, các tôn giáo, vốn chủ trương phi bạo lực, có thể phản đối các chức nghiệp như buôn bán và sản xuất vũ khí, giết thịt động vật, sản xuất và buôn bán rượu v. v. Triết lý đạo đức Phật giáo được xây dựng hướng tới sự phát triển tinh thần cũng như vật chất.

Rèn luyện sự kiềm chế (*sayama*) và tự kiểm soát là những yếu tố quan trọng trong triết lý quản lý của Phật giáo. Người ta phải khôn ngoan và có tư duy chiến lược để quản lý gia đình, thu nhập và chi tiêu. Ít nhất, người tu Phật phải có hiểu biết cơ bản về những hiểm họa của suy thoái kinh tế. Nghiện và chìm đắm trong những thói quen xấu gây cản trở cho phát triển kinh tế và quản lý. Trong quản lý các vụ việc gia đình và tiền bạc, một người cần phải nhận biết những thói quen xấu có thể gây xáo trộn và hỗn loạn cho việc quản lý kinh tế của mình. Kinh Thi-ca-la-việt (*Sigālovāda Sutta*) đề cập đến sáu cách phá tán của cải và thu nhập, chỉ cần nghiện một trong các thói quen xấu sau đây: nghiện các loại đồ uống độc hại, lang thang ngoài đường vào những giờ không thích hợp, thường xuyên lai vãng đến chợ, mê cờ bạc, kết bạn với kẻ ác, và thói quen biếng nhác. [52] Uống rượu có sáu điều nguy hiểm: mất của, mất tự chủ, dễ đau ốm, mang tiếng xấu, mất cảm giác tự trọng, và suy giảm trí thông minh.

Đức Phật nói rằng, lãng phí thời gian để lang thang ngoài đường vào những giờ không thích hợp là một thói quen xấu. Thói quen này có thể dẫn tới nhiều rắc rối với sự an toàn của bản thân, vợ con và tài sản. Ngoài ra, còn có nguy cơ bị nghi ngờ dính líu trong các vụ phạm pháp. Một thói quen như vậy sẽ mang lại bất hạnh, mất an toàn và tiếng xấu. Nghiện xem diễn và ca hát cũng bị coi là một thói quen xấu khi người ta dành hết của cải và thời gian quý báu của mình cho nó. Theo luận, thói quen này không chỉ gây gián đoạn nghiêm trọng cho công việc của một người, mà còn khiến cho tài sản và của cải của anh ta trở nên thiếu an toàn. [53] Nghiện cờ bạc (*Jutapamadatthānānuyoga*) bị coi là một tệ nạn kinh tế và xã hội nghiêm trọng. Đức Phật chỉ ra rằng, cờ bạc có thể hủy hoại tài sản và của cải rất nhanh. [54] Người thắng bạc bị kẻ thua ghen ghét. Kẻ thua đau xót

52. D. III, 182.
53. DA. trang 964.
54. D. III, 184.

khi bị mất của. Những lời nói của anh ta không được ai tin tưởng, anh ta sẽ bị bạn bè và gia đình coi khinh. Sẽ không có ai muốn gả con cho một kẻ đam mê cờ bạc.

Kết bạn và đồng hành với kẻ xấu là một con đường khác để phá tán của cải. Nếu một người có bạn bè là kẻ nghiện cờ bạc, gian lận hay nghiện rượu thì người đó chắc chắn đang gặp rắc rối lớn. Ảnh hưởng xấu từ đồng nghiệp cũng có thể hủy hoại thành tựu và sự nghiệp của anh ta. [55] Thói quen lười biếng là một hiểm họa khác đối với sự thành công cũng như việc quản lý của bất kỳ ai. Đức Phật giảng giải rất rõ ràng về những lợi thế và bất lợi của việc siêng năng và lười biếng. Người có thói lười biếng không thể tạo ra thu nhập. Trong kinh *Vjagghapajja* thuộc Tăng Chi Bộ Kinh (*Aṅguttara Nikāya*), Đức Phật ca ngợi sự hữu ích khi cân đối giữa thu nhập với chi tiêu (cân đối thu chi). Một trong những nguyên tắc quản lý kinh tế trong Phật giáo là *Samajīvikatā* (thu bằng chi)[56]. Theo đó, chi tiêu của một người không nên vượt quá thu nhập của anh ta. Nếu một người chi tiêu nhiều hơn thu nhập thì anh ta không thể cân bằng ngân sách sinh hoạt của mình. Kiếm được bao nhiêu là tiêu hết bấy nhiêu. Anh ta sẽ không thể quản lý gia đình mình. Anh ta sẽ luôn luôn thiếu tiền và rơi vào tình trạng nợ nần. Tình trạng này được Đức Phật giải thích rất kỹ thông qua một hình ảnh ẩn dụ. Đó là hình ảnh cái ao có bốn đường thoát nước mà tất cả các đường thoát đều mở. Như vậy trong cái ao không thể nào còn nước. [57] Kẻ nào chi tiêu hết tất cả những gì mình kiếm được là kẻ thiếu khôn ngoan và không biết cách quản lý thu nhập của mình. Theo Đức Phật, kẻ đó cũng giống như kẻ tham lam ăn hết quả trên cây sung.

Tuy nhiên, trong phân tích cuối cùng, các hoạt động kinh tế và giá trị kinh tế trong Phật giáo dường như chưa bao giờ đóng vai trò *trực tiếp* trong việc phát triển một hình thức chủ nghĩa tư bản *hiện đại* hơn. Điều này phần nào do những khuynh hướng vốn thận trọng và mang tính cải thiện trong lý thuyết Phật giáo về những thay đổi chính trị và xã hội, nhấn mạnh tới việc bố thí cho tăng chúng (*Saṃgha Dāna*) như một «đầu tư» tốt

55. Kottegoda Warnasuriya, tác phẩm đã dẫn, trang 167.
56. A. IV, 281.
57. A. IV, 284.

nhất mà mỗi người có thể làm vì tương lai của mình. Về vấn đề bình đẳng kinh tế và công bằng trong phân phối của cải, giáo lý Phật giáo nói chung ít quan tâm đến việc thay đổi hệ thống phân phối của cải hiện tại, mà thay vào đó, nhấn mạnh hơn đến việc nuôi dưỡng thái độ đúng đắn đối với của cải, được định nghĩa là bố thí và không chấp nệ. Nhìn từ góc độ các kinh nghiệm trước mắt và các triển vọng dài hạn, có thể khuyến khích bất kỳ ai nghiên cứu về kinh tế học Phật giáo, kể cả những người tin rằng tăng trưởng kinh tế là quan trọng hơn bất kỳ giá trị tinh thần hay tôn giáo nào. Bởi vì đây không phải là vấn đề chọn lựa giữa "tăng trưởng hiện đại" và "sự trì trệ mang tính truyền thống. " Đây là vấn đề tìm ra được một con đường đúng đắn cho sự phát triển, một con đường nằm giữa sự phóng dật vật chất và tính bất động theo chủ nghĩa truyền thống, nói cách khác là đi tìm "Chánh mạng. "

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tạng Luật - The Vinaya Piṭaka, H. Oldenberg (ed.), 5 vols, London: PTS, 1879-1883. Tr. I. B. Horner; *The Book of the Discipline*, 6 vols. London: PTS, 1938-1966.

Tăng Chi Bộ Kinh - The Aṅguttara Nikāya, translated by F. L. Woodward (trans.) (Vols. I, II, and V) and by E. M. Hare (trans.) (Vols. III and IV) as *The Book of the Gradual Sayings*, Delhi: Motilal Banasidass, 2006 (First Published in 1932 by Pāli Text Society, UK).

Trường Bộ Kinh - The Dīgha Nikāya, trans. T. W. and C. A. F. Rhys Davids as *Dialogues of the Buddha* (Vols. 3), Delhi: Motilal Banarsidass, 2000.

Sớ giải Trường Bộ Kinh - The Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā, T. W. Rhys Davids, J. E. Carpentier & W. Stede, (ed.), *Sumaṅgalavilāsinī,* Buddhaghosa commentary on the *Dīgha Nikāya,* 3 vols, London: PTS, 1886-1932.

Tương Ưng Bộ Kinh - The Saṃyutta Nikāya translated as *The Book of the Kindred Sayings* (5 Parts) by Mrs. C. A. F. Rhys Davids: Part I & II, and by F. L. Woodward: Parts III, IV, & V, Delhi: Motilal Banarsidass, 2005.

Những chuyện tiền thân của Đức Phật - The Jātakas Ed. by E. B. Cowell as *The Jātakas* or *Stories of the Buddha's Former Rebirths* in Vols. 6, Delhi: Motilal Banarsidass, 2008 (in three books).

Kinh Tập - The Sutta Nipāta, D. Andersen & H. Smith, (ed.), reprint, London, PTS, 1984. Tr. K. R. Norman; the Group of Discourses, with alternative tr. By I. B. Horner & W. Rahula, London: PTS, 1984.

Kinh tế học - Giới thiệu chung - Benham, F. , *Economics- A General Introduction,* London: Sir Issac Pitman and sons Ltd, 1938.

Tám bước chánh niệm đi đến hạnh phúc - Bhante Gunaratara, Henepola, *Eight Mindful steps to happiness,* Boston: Wisdom Publication. Boston, 2001.

Thách thức với tương lai của con người - Brown, H. , *The Challenge of Man's Future,* New York: The Viking Press, 1954.

Các nguyên tắc đạo đức trong Phật giáo sơ khai - David, J. K. , *Ethics in Early Buddhism,* Honolulu: University of Hawaii, Press, 1995.

Triết lý môi trường và Đạo đức trong Phật giáo - de Silva, Padmasiri, *Environmental Philosophy and Ethics in Buddhism*, Lodon: Macmillan, 1988.

Những hạt ngọc trí tuệ của Phật giáo - Dhammananda, K. Sri, *Gems of Buddhist Wisdom,* Malaysia: The Buddhist Missionary Society, 1983.

Các hệ thống kinh tế và Lý thuyết Kinh tế vĩ mô - Dhingra, I. C. & Garg, V. K. , *Economic Systems and Microeconomic Theory,* New Delhi: Educational, Sultan Chand and Sons, 1979.

Doanh nghiệp và Đức Phật – Làm tốt bằng cách làm điều đúng đắn - Field, Lloyd, *Business and the Buddha- Doing well by doing good*, Boston: Wisdom Publication, 2007.

Triết lý phát triển kinh tế của Ấn Độ - Gregg, R. B. , *A Philosophy of Indian Economic Development,* India: Navajivam Publishing House, Ahmedabad, 1958.

Tạp chí Hsi Lai Phật giáo nhân văn - Guruge, Ananda W. P. (ed.), *Hsi Lai Journal of Humanistic Buddhism*. (7 vols), USA: University of the West, 2006.

Giới thiệu các nguyên tắc đạo đức của Phật giáo - Harvey, P. , *An Introduction to Buddhist Ethics,* Cambridge University Press, 2000.

Cách sống của đạo Phật - Humphreys, C. , *The Buddhist Way of Life,* London: Buddhist Society, 1989.

Thông điệp của Đức Phật - K. N. Jayatilleke*, The message of the Buddha*, London: 1974.

Tối đa hóa của cải như một nguyên tắc quy chuẩn - Kronman, Anthony T. , "Wealth Maximization as a Normative Principle", *The Journal of Legal Studies*, vol. 9, 1980.

Phật giáo và Sinh thái - Martine, Batchelor; (Kerry, Brown editor), *Buddhism and Ecology*, London: Villiers House, 1992.

Kinh tế học Phật giáo – Trung đạo cho vị trí thị trường - Payutto, P. A. , *Buddhist Economics- A Middle Way for the Market Place,* Thailand: Buddhadhamma Foundation, 1992.

Nhỏ mà vẫn đẹp - Pearce, J. , *Small is Still Beautiful,* London: Harper Collins, 2001.

Nhỏ là đẹp: Kinh tế học như con người làm chủ - Schumacher, E. F. , *Small is Beautiful: Economics as if People Mattered*, London: Hartley and Marks, 1999.

Những hạt giống hòa bình - Tầm nhìn của Phật giáo về tái thiết xã hội - Sulak Sivaraksa*, Seeds of Peace-A Buddhist Vision for Renewing Society,* California: Parallax Press Berkeley, 1992.

Kinh tế học Phật giáo - Wint, G. , *Buddhist Economics,* London: Anthony Blond Ltd, 1966.

Nhân văn trong Phật giáo – Kim chỉ nam cho cuộc sống - Yun, Ven. Master Hsing, *Humanistic Buddhism- A Blueprint for Life*, Buddha's Light Publishing, 2005.

Hoa sen trên suối - Yun, Ven. Master Hsing, *Lotus in a Stream* (translated by Tom Graham). New York: Weatherhill, 2000, p. 154.